

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 26

M.S.D.
R.P.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2025	31/03/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.391.703.020	366.739.119.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.733.737.152	4.034.524.190
1. Tiền	111		8.733.737.152	4.034.524.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.214.581.624	202.469.392.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	389.629.220.935	391.585.290.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	219.232.159.404	221.503.514.263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.043.819.501	55.071.206.153
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(465.690.618.216)	(465.690.618.216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	149.990.368.362	157.351.524.331
1. Hàng tồn kho	141		149.990.368.362	157.351.524.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		953.015.882	1.383.678.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	692.217.115	1.143.708.896
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	260.798.767	239.969.560
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.045.231.203	267.345.820.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.166.370.318	23.212.683.818
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	24.166.370.318	23.212.683.818
II. Tài sản cố định	220		189.568.222.288	177.753.704.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	187.729.043.169	176.144.422.569
- Nguyên giá	222		1.010.421.130.106	1.010.421.130.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(822.692.086.937)	(834.276.707.537)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.839.179.119	1.609.281.733
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.105.816.264)	(6.335.713.650)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.048.708.230	64.098.399.230
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	64.048.708.230	64.098.399.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.261.930.367	2.281.032.914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.261.930.367	2.281.032.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		639.436.934.223	634.084.939.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2025	31/03/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.473.677.534.743	1.507.449.933.214
I. Nợ ngắn hạn	310		1.461.450.487.820	1.506.927.413.291
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	49.041.942.433	53.258.082.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.203.737.507	22.884.624.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	21.808.877	857.416.091
4. Phải trả người lao động	314		3.063.601.000	3.088.314.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	582.576.965.701	605.047.495.848
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	525.609.091	57.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	27.621.426.600	27.602.545.408
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	785.272.250.323	794.008.515.293
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.146.288	123.146.288
II. Nợ dài hạn	330		12.227.046.923	522.519.923
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	4.522.519.923	522.519.923
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	7.704.527.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(834.240.600.520)	(873.364.993.731)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(834.240.600.520)	(873.364.993.731)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.343.383.528.152)	(1.382.507.921.363)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.297.997.592.990)	(1.343.383.528.152)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(45.385.935.162)	(39.124.393.211)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		639.436.934.223	634.084.939.483

Trần Thị Quý
Người lậpĐào Văn Nam
Kế toán trưởngĐỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 – 31/03/2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		Lũy kế	Kỳ này		Lũy kế
		Q1/2024	Q1/2025		Q1/2025	Q1/2025	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(42.695.974.586)	(42.695.974.586)	(42.695.974.586)	(39.124.393.211)	(39.124.393.211)	(39.124.393.211)
2. Điều chỉnh cho các khoản/							
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	12.150.846.383		12.150.846.383	11.814.517.986	11.814.517.986	11.814.517.986
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/	4	4.556.728.419		4.556.728.419	1.601.182.565	1.601.182.565	1.601.182.565
- Chi phí lãi vay	6	17.578.358.670		17.578.358.670	17.944.630.356	17.944.630.356	17.944.630.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(8.410.041.114)		(8.410.041.114)	(7.764.062.304)	(7.764.062.304)	(7.764.062.304)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	3.097.258.043		3.097.258.043	(4.254.810.618)	(4.254.810.618)	(4.254.810.618)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.720.569.137)		(8.720.569.137)	(7.361.155.969)	(7.361.155.969)	(7.361.155.969)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.953.922.458		1.953.922.458	13.429.637.648	13.429.637.648	13.429.637.648
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	185.198.808		185.198.808	451.491.781	451.491.781	451.491.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.894.230.942)		(11.894.230.942)	(5.498.899.462)	(5.498.899.462)	(5.498.899.462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.940.884.800		11.940.884.800	949.686.500	949.686.500	949.686.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.940.884.800		11.940.884.800	949.686.500	949.686.500	949.686.500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
3. Tiền thu từ đi vay	34	(150.000.000)		(150.000.000)	(150.000.000)	(150.000.000)	(150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150.000.000)		(150.000.000)	(150.000.000)	(150.000.000)	(150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(103.346.142)		(103.346.142)	(4.699.212.962)	(4.699.212.962)	(4.699.212.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.086.976.013		1.086.976.013	8.733.737.152	8.733.737.152	8.733.737.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	301.704		301.704			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	983.931.575		983.931.575	4.034.524.190	4.034.524.190	4.034.524.190

Trần Thị Quý

Người lập

Đào Văn Nam

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Các Thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, lắp đặt các thiết bị khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho xưởng;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

C.T.C.P
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4. Tiền**

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.852.596.810	3.782.869.510
Tiền gửi ngân hàng	881.140.342	251.654.680
	8.733.737.152	4.034.524.190

5. Các khoản đầu tư tài chính

	01/01/2025		31/03/2025	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh Chi nhánh Hải Phòng (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 203704060000177 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Hải Đăng. Thời hạn hợp đồng tiền gửi 12 tháng từ ngày 23/06/2024 đến ngày 23/06/2025. Lãi suất tiền gửi 5.4%/ năm. Hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo làm thủ bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0006/24PGDHĐa/HĐCBL/BL-HDB01 ngày 24 tháng 06 năm 2024 với Công ty điện lực Thái Bình – Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	378.861.891.342	380.817.960.449
Công ty Cổ phần Tân An	134.228.246.412	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung		834.256.800
Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam	573.006.178	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRÍ DỪNG		2.289.011.688
BALLAA INDUSTRIES PRIVATE LIMITED	933.949.887	
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.476.135.911	2.819.025.395
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	389.629.220.935	391.585.290.042

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán.	147.012.911.294	149.284.266.153
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED (*)	138.716.007.074	138.716.007.074
Thai Polyester CO.LTD	959.836.940	3.806.202.104
Các đối tượng khác	7.337.067.280	6.762.056.975
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72.219.248.110	72.219.248.110
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 3GR (**)	72.219.248.110	72.219.248.110
	219.232.159.404	221.503.514.263

(*) Bao gồm các hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nhà máy Đức Quân 6. Công ty chưa thực hiện nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho nhà máy Đức Quân 6 nguyên nhân là do việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm, Công ty chưa có nhu cầu về sử dụng bổ sung thêm các máy móc sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Phải thu về cho vay**

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	24.166.370.318	23.212.683.818
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	24.045.370.318	23.095.683.818
Đối tượng khác	121.000.000	117.000.000
	24.166.370.318	23.212.683.818

(*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

Năm 2025 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/ĐC-ĐQ/01.2025.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
Tạm ứng	200.547.787	192.547.787
Phải thu lãi cho vay	3.276.970.543	3.276.970.543
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	1.566.301.171	1.601.687.823
	55.043.819.501	55.071.206.153

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m² để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Hàng tồn kho

	01/01/2025		31/03/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.514.255.627	-	110.527.396.650	-
Công cụ, dụng cụ	727.325.938	-	544.976.306	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	48.748.786.797	-	46.279.151.375	-
Cộng	149.990.368.362	-	157.351.524.331	-

11. Chi phí trả trước

	01/01/2025		31/03/2025	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	692.217.115		1.143.708.896	
b. Dài hạn	2.261.930.367		2.281.032.914	
Cộng	2.954.147.482		3.424.741.810	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng	
	VNĐ		VNĐ		VNĐ		VNĐ		VNĐ	
NGUYỄN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2025	166.134.512.310		838.324.657.276		2.003.636.364		3.958.324.543		1.010.421.130.493	
Tăng trong kỳ										
Giảm trong kỳ										
Tại ngày 31/03/2025	166.134.512.310		838.324.657.276		2.003.636.364		3.958.324.543		1.010.421.130.493	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2025	90.055.930.973		727.862.854.948		1.824.298.401		2.949.002.615		822.692.086.937	
Khấu hao trong kỳ	1.805.406.234		9.627.483.858		33.519.816		118.210.692		11.584.620.600	
Khấu hao giảm trong kỳ										
Tại ngày 31/03/2025	91.861.337.207		737.490.338.806		1.857.818.217		3.067.213.307		834.276.707.537	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2025	76.078.581.337		110.461.802.328		179.337.963		1.009.321.928		187.729.043.556	
Tại ngày 31/03/2025	74.273.175.103		100.834.318.470		145.818.147		891.111.236		176.144.422.956	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	7.944.995.383	7.944.995.383
Tăng trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2025	<u>7.944.995.383</u>	<u>7.944.995.383</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	6.105.816.264	6.105.816.264
Khấu hao trong kỳ	229.897.386	229.897.386
Tại ngày 31/03/2025	<u>6.335.713.650</u>	<u>6.335.713.650</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	<u>1.839.179.119</u>	<u>1.839.179.119</u>
Tại ngày 31/03/2025	<u>1.609.281.733</u>	<u>1.609.281.733</u>

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>01/01/2025</u>	<u>31/03/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6(*)	64.048.708.230	64.098.399.230
	<u>64.048.708.230</u>	<u>64.098.399.230</u>

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm nên Công ty đang tạm ngừng hoạt động xây dựng nhà máy trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	01/01/2025		01/03/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán				
CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH	318.373.100	318.373.100	255.066.440	255.066.440
CÔNG TY CP BAO BÌ ÓNG GIẤY HẢI DƯƠNG	1.083.185.632	1.083.185.632	1.118.770.912	1.118.770.912
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API	672.822.586	672.822.586	593.400.177	593.400.177
Công ty điện lực Thái Bình	1.469.645.281	1.469.645.281	1.424.450.675	1.424.450.675
Công ty TNHH Hoa Thắng	251.173.130	251.173.130	161.573.130	161.573.130
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	20.870.601.784	20.870.601.784	20.870.601.784	20.870.601.784
DO BEST CO.; LTD	493.399.976	493.399.976	3.971.814.056	3.971.814.056
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
Phải trả các đối tượng khác	4.702.305.294	4.702.305.294	5.681.970.101	5.681.970.101
	49.041.942.433	49.041.942.433	53.258.082.925	53.258.082.925

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	01/01/2025		01/03/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH	7.438.341	7.438.341	7.438.370	7.438.370
CÔNG TY TNHH DỆT MAY HOÀNG NGUYỄN	573.743.977	573.743.977	472.276.306	472.276.306
CÔNG TY TNHH VẢI SỢI TÍN THÀNH	10.647.413	10.647.413	11.364.817	11.364.817
CÔNG TY TNHH DỆT MAY HẢI ĐĂNG		0	4.024.982.154	4.024.982.154
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM TRUNG		0	2.401.539.991	2.401.539.991
CÔNG TY TNHH ĐỨC HIỂU	4.492.824.404	4.492.824.404	10.807.140.505	10.807.140.505
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỆT MAY HOÀNG QUẢN	1.590.868.337	1.590.868.337	1.753.190.483	1.753.190.483
CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ DỆT MAY AN TUẤN	2.529.365.350	2.529.365.350	663.199	663.199
CÔNG TY TNHH DỆT MAY TIỀN ANH	2.697.474.506	2.697.474.506	2.182.791.139	2.182.791.139
Người mua trả tiền trước khác	1.301.375.179	1.301.375.179	1.223.237.747	1.223.237.747
	13.203.737.507	13.203.737.507	22.884.624.711	22.884.624.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Thuế và các khoản phải thu/phải trả nhà nước

	01/01/2025		01/03/2025	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	260.798.767		239.969.560	
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		21.808.877		49.238.406
Thuế thu nhập cá nhân				499.093.980
Tiền thuế đất				309.083.705
Các loại thuế khác				
Cộng	260.798.767	21.808.877	239.969.560	857.416.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. Chi phí phải trả**

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	582.576.965.701	605.047.495.848
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	363.949.201.392	375.934.432.243
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	218.627.764.309	228.953.063.605
Các khoản trích trước khác		160.000.000
b. Dài hạn	4.522.519.923	522.519.923
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	4.522.519.923	522.519.923
	587.099.485.624	605.570.015.771

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	27.621.426.600	27.602.545.408
Kinh phí công đoàn	236.223.000	85.455.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	17.082.473.965	17.322.694.106
Đặt cọc tiền thuê xưởng	7.819.043.524	7.819.043.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.483.686.111	2.375.352.778
Doanh thu chưa thực hiện	525.609.091	57.272.727
Doanh thu chưa thực hiện	525.609.091	57.272.727
Cộng	28.147.035.691	27.659.818.135

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

100

01/03/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND
439.769.962.358	439.769.962.358
298.160.551.358	298.160.551.358
298.160.551.358	298.160.551.358
141.609.411.000	141.609.411.000
141.609.411.000	141.609.411.000
-	-
354.238.552.935	354.238.552.935
-	-
794.008.515.293	794.008.515.293

9/1497403/HETD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn
0 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo
đảm vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ
thể ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường,
chủ tịch HĐQT và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2025				01/03/2025			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn	354.069.293.365	354.069.293.365		169.259.570		-	354.238.552.935	354.238.552.935
Các khoản vay dài hạn của Công ty	94.497.667.853	94.497.667.853		66.955.570		-	94.564.623.423	94.564.623.423
Vay tổ chức tín dụng bằng VND	85.199.940.781	85.199.940.781		-		-	85.199.940.781	85.199.940.781
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)	50.595.561.349	50.595.561.349					50.595.561.349	50.595.561.349
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	34.604.379.432	34.604.379.432					34.604.379.432	34.604.379.432
Vay tổ chức tín dụng bằng USD.	9.297.727.072	9.297.727.072		66.955.570		-	9.364.682.642	9.364.682.642
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	9.297.727.072	9.297.727.072		66.955.570			9.364.682.642	9.364.682.642
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	259.571.625.512	259.571.625.512		102.304.000		-	259.673.929.512	259.673.929.512
Vay tổ chức tín dụng bằng VND	245.365.269.512	245.365.269.512		-		-	245.365.269.512	245.365.269.512
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii)	237.605.269.512	237.605.269.512					237.605.269.512	237.605.269.512
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv)	7.760.000.000	7.760.000.000					7.760.000.000	7.760.000.000
Vay tổ chức tín dụng bằng USD	14.206.356.000	14.206.356.000		102.304.000		-	14.308.660.000	14.308.660.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv)	14.206.356.000	14.206.356.000		102.304.000			14.308.660.000	14.308.660.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn	346.364.766.365	346.364.766.365		7.873.786.570		-	354.238.552.935	354.238.552.935
Cộng	7.704.527.000	7.704.527.000					0	0

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	01/01/2025		01/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty				
Loan in VND				
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iv)	94.497.667.853	94.497.667.853	94.564.623.423	94.564.623.423
	85.199.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781
	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vi)	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432
Vay bằng USD				
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vi)	9.297.727.072	9.297.727.072	9.364.682.642	9.364.682.642
	9.297.727.072	9.297.727.072	9.364.682.642	9.364.682.642
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường				
Vay bằng VND				
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (v)	251.867.098.512	251.867.098.512	259.673.929.512	259.673.929.512
	237.660.742.512	237.660.742.512	245.365.269.512	245.365.269.512
	229.900.742.512	229.900.742.512	237.605.269.512	237.605.269.512
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vii)	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000
Loan in USD				
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vii)	14.206.356.000	14.206.356.000	14.308.660.000	14.308.660.000
	14.206.356.000	14.206.356.000	14.308.660.000	14.308.660.000
Cộng	346.364.766.365	346.364.766.365	354.238.552.935	354.238.552.935

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

- Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 được thay bằng khế ước số 401500222569 theo công văn số 109/BIDV.LBHN-KH2 ngày 01/09/2023: số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

- Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

22. Vốn chủ sở hữu

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**23. DOANH THU HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I Năm 2025 VNĐ	Quý I Năm 2024 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.098.532.213	40.383.529.470
Các khoản giảm trị doanh thu		
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.098.532.213	40.383.529.470

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2025 VNĐ	Quý I Năm 2024 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	57.732.693.531	39.380.811.827
Giá vốn hàng hóa đã bán		
Cộng	57.732.693.531	39.380.811.827

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2025 VNĐ	Quý I Năm 2024 VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính	76.684.799	68.446.283
Cộng	76.684.799	68.446.283

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2025 VNĐ	Quý I Năm 2024 VNĐ
Lãi tiền vay	17.944.630.356	17.578.358.670
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	1.604.337.462	4.617.099.451
Cộng	19.548.967.818	22.195.458.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***27. Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Quý I Năm 2025 VNĐ	Quý I Năm 2024 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1.411.310.385	1.793.090.721
Phí dịch vụ bảo vệ	252.000.000	294.000.000
Chi phí CCDC phân bổ	3.516.261	182.470.780
Phí ngân hàng	72.378.485	80.753.068
Khấu hao TSCĐ	584.148.420	619.143.762
Chi phí khác	710.079.016	603.362.763
Cộng/sum	3.033.432.567	3.572.821.094
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bán hàng	285.786.260	238.724.357
Cộng	285.786.260	238.724.357

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2025 VNĐ	Quý I Năm 2024 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	56.750.898	1.078.585.267
Cộng	56.750.898	1.078.585.267

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2025 VNĐ	Quý I Năm 2024 VNĐ
Các khoản chi phí khác	2.755.480.945	2.605.591.150
Chi phí do dừng SX (khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy.....)		16.233.129.057
Cộng	2.755.480.945	18.838.720.207

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP đầu tư 3GR	Công ty có liên quan

	<u>01/01/2025</u>	<u>31/03/2025</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải thu khách hàng	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.219.248.110	72.219.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110

Trần Thị Quý
Người lập

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2025